

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 26/5/2022

*“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình
ly hôn, nuôi con chung”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Minh Huyền

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Dũng;

2. Bà Châu Thanh Nguyên;

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Kim Liệu, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Châu Pho Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 250/2021/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 11 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 25 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 10/5/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Tổ L, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 12, khóm An Hòa A, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (có mặt);

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ 12, khóm An Hòa A, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 10 năm 2021, bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án bà Phạm Thị Tổ Lan trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 2008 bà và ông T quen biết nhau do tự tìm hiểu nên chúng tôi có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn số 202, quyền số 01/2010 tại UBND phường Trung Kiên, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống chung với nhau tại địa chỉ tổ 12, khóm An Hòa A, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Thời gian đầu cuộc sống hạnh phúc

nhưng đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do chồng có quen người phụ nữ bên ngoài, vợ chồng thường xuyên cự cãi, cuộc sống chung không hạnh phúc, mặc dù Bà L đã từng nộp đơn ra Tòa án và ông T có hứa sửa đổi nhưng ông T vẫn không thực hiện, mà ông còn kiếm chuyện đánh vợ nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2021 cho đến nay. Nay Bà L yêu cầu được ly hôn ông T.

Về con chung: Bà L và ông T thống nhất có hai con chung tên Nguyễn Phạm Thị Tố Q, sinh ngày 21/10/2010 và Nguyễn Thị Nhã H, sinh ngày 06/12/2016. Hiện hai cháu Bà L đang nuôi dưỡng. Bà L yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Q và cháu H, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 22/02/2022 và biên bản hòa giải tại Tòa án bị đơn Ông Nguyễn Tấn T trình bày:

Về hôn nhân: Ông T thống nhất theo lời trình bày của Bà L về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân, tài sản chung, nợ chung nhưng về nguyên nhân ly hôn thì ông không thống nhất vì ông cho rằng mâu thuẫn chủ yếu của hai vợ chồng là do tính tình không phù hợp nên vợ mới chồng mới xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Bà L yêu cầu được ly hôn với ông, ông đồng ý ly hôn với Bà L.

Riêng về con chung: Ông T đồng ý giao cháu Nguyễn Phạm Thị Tố Q, sinh ngày 21/10/2010 cho Bà L nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con do Bà L không yêu cầu cấp dưỡng. Đồng thời ông yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Nhã H, sinh ngày 06/12/2016 và không yêu cầu Bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải giữa các đương sự nhưng các đương sự thống nhất về hôn nhân, về tài sản chung, nợ chung nhưng không thống nhất ý kiến về con chung.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng, quan điểm giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết án Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 35, Điều 68, Điều 97, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đúng quy định về xét xử phiên tòa sơ thẩm.

Về chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ, chấp hành đúng quy định tại Điều 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố

tụng tại phiên tòa, nhận thấy theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có đủ cơ sở để chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Bà Phạm Thị Tố L khởi kiện yêu cầu ly hôn Ông Nguyễn Tấn T có địa chỉ tại tổ 12, khóm An Hòa A, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang nên thuộc tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa cho ông T. Nhưng tại phiên tòa, ông T vắng mặt. Xét đây là lần vắng mặt thứ hai của ông T nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung*:

[2.1] *Về hôn nhân*: Bà L và ông T thống nhất vào năm 2008 chúng tôi quen biết nhau do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn số 202, quyền số 01/2010 tại Ủy ban nhân dân phường Trung Kiên, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ nên đây là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Qua lời khai, các bên đều xác định hiện vợ chồng có mâu thuẫn từ năm 2018 đến tháng 6/2021 thì đã sống ly thân, nhưng về nguyên nhân mâu thuẫn thì Bà L cho rằng cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc do ông T có quen người phụ nữ khác bên ngoài nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, dù trước đây bà đã từng nộp đơn tại Tòa và ông T xin cơ hội sửa đổi nhưng đến nay vẫn không thay đổi, còn ông T thì cho rằng mâu thuẫn do tính tình không phù hợp nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc.

Xét thấy, vợ chồng phải thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, nhưng với nguyên nhân trên thể hiện Bà L có tạo cơ hội để hàn gắn tình cảm vợ chồng cho ông T nhưng giữa ông T và Bà L đã có một khoảng thời gian đủ dài để cả hai cùng với nhau hàn gắn vợ chồng nhưng cả hai vợ chồng vẫn không thể có tiếng nói chung. Mặt khác trong lời khai, ông T đồng ý ly hôn với Bà L.

Như vậy, xét thấy tình trạng của vợ chồng ông, bà đã trầm trọng, đời sống chung không T hể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà L theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Bà L và ông T được ly hôn.

[3] *Về con chung*: Bà Phạm Thị Tố L và Ông Nguyễn Tấn T đồng thống nhất có hai con chung tên Nguyễn Phạm Thị Tố Q, sinh ngày 21/10/2010 và Nguyễn Thị Nhã H, sinh ngày 06/12/2016.

Bà L yêu cầu được nuôi dạy cháu Q và cháu H, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Ông T đồng ý giao cháu Q, ông không cấp dưỡng nuôi cháu Q do Bà L không yêu cầu. Đồng thời ông T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu Bà L cấp dưỡng nuôi con chung.

Căn cứ vào sự thỏa thuận giữa vợ chồng thống nhất: Ông T đồng ý giao cháu Q cho Bà L nuôi dạy và ông T không cấp dưỡng nuôi con chung do Bà L không yêu cầu. Đồng thời tại bản tự khai ngày 15/12/2021 và biên bản ghi lời khai ngày 22/02/2022 tại Tòa án thì cháu Q cũng có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ. Vì đây là sự tự nguyện thỏa thuận, phù hợp pháp luật nên được công nhận.

Mặc khác theo bản xác minh ngày 24/3/2022 tại khóm An Hòa A, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang cho biết: Bà L và ông T đều có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 12, khóm An Hòa A, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang và hiện vợ chồng còn sinh sống tại địa phương và đều đang nuôi dạy hai đứa con chung tại địa chỉ trên đồng thời Bà L sinh sống bằng nghề làm móng, ông T sống bằng nghề hàn sắt.

Xét thấy, trong quá trình tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho ông T theo nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 12, khóm An Hòa A, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn đều đã được tổng đạt niêm yết hợp lệ nên khi hòa giải ông T vẫn có mặt tham gia hòa giải tại Tòa án cho thấy ông T không thường xuyên có mặt tại địa phương. Đồng thời ông T cũng thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2021 đến nay, mặc dù ông có nghề nghiệp hàn sắt nhưng không thường xuyên trực tiếp chăm sóc cháu H và không có sự ổn định về chỗ ở. Chứng tỏ việc chăm sóc cháu H hiện tại địa chỉ tổ 12, khóm An Hòa A, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, đều đang do chị Lan nuôi dạy trực tiếp và chị Lan có nghề nghiệp làm móng nên có thu nhập để đảm bảo việc chăm sóc nuôi dạy cháu H. Từ đó để đảm bảo cho môi trường sống của cháu H được ổn định thì giao cháu H cho Bà L tiếp tục nuôi dạy là phù hợp, ông T không phải cấp dưỡng nuôi cháu H do Bà L không yêu cầu phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, xét chấp nhận.

Căn cứ theo khoản 1 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình thì việc nuôi dạy con không cố định, trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà L và ông T đồng thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí*: Bà L khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân theo mức án phí không giá ngạch.

Ông T không phải chịu án phí hôn nhân.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 56, khoản 1, 2 Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, điểm b khoản 1 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ câu khởi kiện của Bà Phạm Thị Tố L

Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Tố L được ly hôn với Ông Nguyễn Tấn T

Giấy chứng nhận kết hôn số 202, quyển số 01/2010 ngày 10/8/2010 của Ủy ban nhân dân phường Trung Kiên, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Bà Phạm Thị Tố L được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Nguyễn Phạm Thị Tố Q, sinh ngày 21/10/2010 và Nguyễn Thị Nhã H, sinh ngày 06/12/2016. Ông Nguyễn Tấn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Việc nuôi dạy con không cố định, trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ không T rục tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không T rục tiếp nuôi con trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về án phí: Bà Phạm Thị Tố L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008022 ngày 26/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn. Ông Nguyễn Tấn T không phải chịu án phí hôn nhân.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân Tỉnh An Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS.ND huyện Tri Tôn;
- THA.DS huyện Tri Tôn;
- TAND Tỉnh An Giang;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Minh Huyền